

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

Mã chứng khoán: BMI

V/v: Giải trình biến động KQKD Q1-2017

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2017

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

- Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ vào Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2017 và Quý 2 năm 2016, Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh xin giải trình về biến động kết quả kinh doanh như sau:

Kết thúc Quý 2 năm 2017, lợi nhuận sau thuế Quý 2 của Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh đạt 50.206 triệu đồng, chiếm 30,8% Lợi nhuận sau thuế kế hoạch năm 2017 của ĐHĐCĐ, tuy nhiên so với quý 2-2016 thì giảm 11,1%. Nguyên nhân do trong quý 2-2016 có khoản Lợi nhuận hoạt động tài chính tăng đột biến 76.892 triệu đồng từ việc bán toàn bộ cổ phần PTI, trong khi Quý 2 -2017 không có khoản lợi nhuận tài chính tương xứng.

Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh trân trọng báo cáo.

Nơi nhận

- Như trên (báo cáo)
- Lưu VT, B.TCKT.



Đơn vị báo cáo: TÔNG CÔNG TY CP BẢO MINH
Địa chỉ: 26 Tôn Thất Đạm - Q1 - Tp.HCM

Mẫu số B01-DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.200.969.816.502	3.905.893.539.834
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		209.007.243.719	309.089.283.597
1. Tiền	111	V.01	209.007.243.719	284.089.283.597
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	25.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.814.485.679.997	1.566.966.193.488
1. Chứng khoán kinh doanh	121		165.104.252.303	132.640.436.783
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	29.336.955.639	- 33.812.501.418
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.678.718.383.333	1.468.138.258.123
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		960.018.893.113	916.562.339.239
1. Phải thu của khách hàng	131		888.639.582.169	923.137.492.454
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1	888.639.582.169	923.137.492.454
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		-	
2. Trả trước cho người bán	132		5.086.372.759	2.936.581.290
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	296.292.553.784	220.374.500.940
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	-	229.999.615.599	- 229.886.235.445
IV. Hàng tồn kho	140		4.487.340.410	5.344.816.697
1. Hàng tồn kho	141	V.04	4.487.340.410	5.344.816.697
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		443.238.287.625	359.189.451.560
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.25.3	423.171.429.806	352.936.125.318
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		189.305.499.113	174.424.288.163
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		233.865.930.693	178.511.837.155
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		20.066.857.819	6.253.326.242
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	190	V.25.5	769.732.371.638	748.741.455.253
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		289.837.781.511	365.257.451.724
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		479.894.590.127	383.484.003.529
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 +	200		1.035.583.719.481	1.219.665.263.284
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		7.731.008.813	7.936.522.813
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	7.731.008.813	7.936.522.813
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		6.000.000.000	6.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		1.731.008.813	1.936.522.813
II. Tài sản cố định	220		393.798.593.137	404.025.247.103
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	102.181.028.520	101.856.814.298
- Nguyên giá	222		229.721.752.468	224.670.375.911
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-	127.540.723.948	- 122.813.561.613
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	283.176.711.062	290.640.225.623
- Nguyên giá	228		351.831.275.547	354.244.973.547
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-	68.654.564.485	- 63.604.747.924
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	8.440.853.555	11.528.207.182
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	77.129.218.645	78.119.318.566
- Nguyên giá	241		86.576.373.083	86.384.943.083
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	9.447.154.438	- 8.265.624.517
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		539.128.482.122	712.244.558.926
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		145.350.000.000	145.350.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	57.826.503.135	69.495.638.763
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254	-	4.048.021.013	- 4.046.205.047
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		340.000.000.000	501.445.125.210
V. Tài sản dài hạn khác	260		17.796.416.764	17.339.615.876
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	13.733.605.435	13.276.804.547



2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	4.062.811.329	4.062.811.329
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5.236.553.535.983	5.125.558.803.118

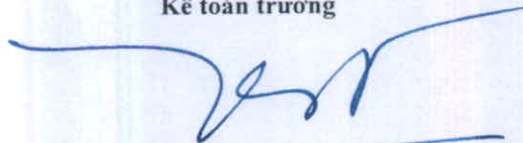
NGUỒN VỐN				
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.088.998.200.299	2.954.397.275.790
I. Nợ ngắn hạn	310		3.088.841.331.569	2.954.239.107.060
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	
2. Phải trả cho người bán	312		554.830.642.289	653.575.557.329
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	V.25.2	554.830.642.289	653.575.557.329
3. Người mua trả tiền trước	313		32.971.116.437	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	46.651.754.076	58.107.328.688
5. Phải trả người lao động	315		60.356.198.265	118.033.466.072
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	98.070.236.221	53.073.083.299
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		78.408.536.306	83.168.848.073
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319.2		6.052.746.216	14.079.047.349
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		49.455.257.851	17.077.713.507
14. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.25.4	2.162.044.843.908	1.957.124.062.743
14.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.378.332.433.064	1.303.360.615.722
14.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái	329.2		664.698.080.870	549.348.785.298
14.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		119.014.329.973	104.414.661.723
II. Nợ dài hạn	330		156.868.730	158.168.730
3. Phải trả dài hạn khác	333		156.868.730	158.168.730
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.147.555.335.684	2.171.161.527.328
Vốn chủ sở hữu	410	V.22	2.147.555.335.684	2.171.161.527.328
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		913.540.378.000	913.540.378.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		974.943.696.449	974.943.696.449
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		73.173.469.646	73.173.469.646
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		28.085.153.439	28.085.153.439
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		157.812.638.150	181.418.829.794
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		5.236.553.535.983	5.125.558.803.118

Người lập biểu



Sái Văn Hưng

Kế toán trưởng



Lê Minh Trí

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2017



Lê Văn Thành



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2017

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy Kế Năm nay			Lũy Kế Năm trước	Quý 2/2017		Quý 2/2016	
		4	5	6		5	6		
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.386.158.796.748	-	-	1.212.150.487.409	719.445.500.907	599.623.693.711	-	-
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	138.210.830.387	-	-	160.686.008.802	88.373.506.736	142.886.416.176	-	-
4. Thu nhập khác	13	10.491.225.537	-	-	644.224.684	150.554.006	142.013.698	-	-
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	1.322.893.723.431	-	-	1.166.396.292.932	693.442.933.557	612.032.580.681	-	-
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	35.540.203.523	-	-	54.283.948.497	27.317.753.380	35.850.423.027	-	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	62.408.102.244	-	-	57.620.108.991	27.461.157.973	26.269.414.505	-	-
9. Chi phí khác	24	2.894.881.326	-	-	362.610.936	374.674.179	221.950.469	-	-
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	111.123.942.149	-	-	94.817.759.538	59.373.042.561	68.277.754.969	-	-
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19.281.536.033	-	-	16.141.328.265	9.166.709.960	11.798.525.888	-	-
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	91.842.406.115	-	-	78.676.431.273	50.206.332.600	56.479.229.081	-	-
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	1.005	-	-	1.000	549	718	-	-



PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy Kế Năm nay			Lũy Kế Năm trước			Quý 2/2017		Quý 2/2016	
			4	5	6	5	6	5	6	5	6	
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1+01.2-01.3)	2	3										
- Phí bảo hiểm gốc	01.1	VI.26.1	1.763.883.915.719	1.542.795.539.207	763.509.226.514	1.626.769.919.689	1.395.916.468.554	788.728.373.256	918.635.105.186	918.635.105.186	763.509.226.514	655.158.295.959
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		212.085.813.380	165.208.093.532	99.338.551.637	74.971.817.350	18.329.022.879	21.003.311.238	108.903.420.692	108.903.420.692	99.338.551.637	9.012.378.918
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3											
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	2	VI.26.2	454.308.579.869	401.739.464.712	202.184.552.549	378.888.909.639	334.586.331.535	218.402.347.794	240.021.839.354	240.021.839.354	202.184.552.549	174.600.256.469
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1											
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		75.419.670.230	-	27.584.296.080		67.153.133.177	-	21.619.491.560	21.619.491.560	27.584.296.080	-
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	3		1.309.575.335.850	1.141.056.074.495	561.324.673.965				678.613.265.832	678.613.265.832	561.324.673.965	38.299.019.745
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	4		76.583.460.899	71.094.412.913					40.832.235.076	40.832.235.076		
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	76.134.272.352	70.913.669.998	38.215.736.556				40.758.035.595	40.758.035.595	38.215.736.556	
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.27.2	449.188.547	180.742.915	83.283.189				74.199.481	74.199.481	83.283.189	
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		1.386.158.796.748	1.212.150.487.409	599.623.693.711				719.445.500.907	719.445.500.907	599.623.693.711	
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		759.440.039.861	624.826.361.433	330.673.671.937				350.757.648.742	350.757.648.742	330.673.671.937	
- Tổng chi bồi thường	11.1		763.577.201.162	626.143.745.446	330.962.020.390				351.874.593.341	351.874.593.341	330.962.020.390	
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		4.137.161.301	1.317.384.013	288.348.453				1.116.944.599	1.116.944.599	288.348.453	
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		175.692.524.902	155.822.308.377	79.521.630.840				38.921.374.843	38.921.374.843	79.521.630.840	
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		115.349.295.569	97.823.729.577	14.714.391.227				180.811.690.253	180.811.690.253	14.714.391.227	
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		96.410.586.595	127.183.496.349	30.993.342.011				168.477.879.502	168.477.879.502	30.993.342.011	
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11-12+13-14)	15	VI.28.1	602.686.223.933	498.363.819.828	267.430.991.881				324.170.084.650	324.170.084.650	267.430.991.881	
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		14.599.668.234	12.603.199.320	6.136.782.926				6.792.294.461	6.792.294.461	6.136.782.926	
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	VI.28.2	705.607.831.264	655.429.273.784	338.464.805.874				362.480.554.446	362.480.554.446	338.464.805.874	
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		236.623.295.377	209.996.376.105	98.773.147.933				119.569.216.444	119.569.216.444	98.773.147.933	
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		468.984.535.887	445.432.897.679	239.691.657.941				242.911.338.002	242.911.338.002	239.691.657.941	

HỒ
 MINH
 HÂN
 CÔNG
 CT

13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		1.322.893.723.431	1.166.396.292.932	693.442.933.557	612.032.580.681
14. Lợi nhuận góp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		63.265.073.317	45.754.194.476	26.002.567.350	12.408.886.971
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	V1.29	138.210.830.387	160.686.008.802	88.373.506.736	142.886.416.176
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	V1.30	35.540.203.523	54.283.948.497	27.317.753.380	35.850.423.027
20. Lợi nhuận góp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		102.670.626.864	106.402.060.305	61.055.753.356	107.035.993.149
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V1.33.1	62.408.102.244	57.620.108.991	27.461.157.973	26.269.414.505
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 - 26)	30		103.527.597.938	94.536.145.790	59.597.162.734	68.357.691.740
23. Thu nhập khác	31		10.491.225.537	644.224.684	150.554.006	142.013.698
24. Chi phí khác	32		2.894.881.326	362.610.936	374.674.179	221.950.469
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		7.596.344.211	281.613.748	224.120.173	7.378.977.094
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		111.123.942.149	94.817.759.538	59.373.042.561	68.277.754.969
26.1. Các khoản giảm trừ	50.1		14.716.261.982	14.111.118.211	13.539.492.760	9.285.125.526
26.2. Lợi nhuận chịu thuế	50.2		96.407.680.167	80.706.641.327	45.833.549.801	58.992.629.443
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.31	19.281.536.033	16.141.328.265	9.166.709.960	11.798.525.888
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		91.842.406.115	78.676.431.273	50.206.332.600	56.479.229.081
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.005	1.000	549	718

Người lập biểu

Sai Văn Hưng

Sai Văn Hưng

Kế toán trưởng

Lê Minh Trí

Lê Minh Trí



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2017

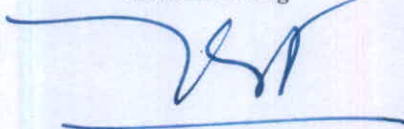
Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		2017 - 06 tháng	2016 - 06 tháng
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	111.123.942.149	94.817.759.538
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	9.811.189.292	9.531.298.611
- Các khoản dự phòng	03	170.262.811.988	143.269.930.200
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(8.640.050.226)	6.682.588.735
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(101.878.086.712)	(113.449.157.153)
- Chi phí lãi vay	06	1.003.343	1.236.477
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	180.680.809.834	140.853.656.408
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(57.330.977.930)	(359.359.233.972)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	857.476.287	(1.622.029.147)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(32.823.208.962)	329.490.973.907
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	(61.582.332.593)	1.523.738.213
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.003.343)	(1.236.477)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	23.453.004.400	15.913.331.894
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(104.060.513.253)	(89.751.962.880)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(50.806.745.561)	37.047.237.946
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	2.125.661.640	(11.535.164.996)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	7.846.506.731	363.271.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(43.403.409.705)	(116.107.450.330)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	7.431.309.450
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	91.886.519.958	110.957.869.452
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	58.455.278.624	(8.890.164.788)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(91.354.037.800)	(83.049.888.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(91.354.037.800)	(83.049.888.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(83.705.504.737)	(54.892.815.642)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60)		284.072.698.230	338.719.465.249
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8.640.050.226	(6.682.588.735)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	209.007.243.719	277.144.060.872

Người lập biểu



Sài Văn Hưng

Kế toán trưởng



Lê Minh Trí



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng Năm 2017

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 09 năm 2004 và giấy phép điều chỉnh ngày 27 tháng 09 năm 2007 do Bộ Tài Chính cấp. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã số chứng khoán là BMI.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty:

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 830.498.888.000 đồng, đã góp 913.540.370.000 đồng

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Từ ngày 01/01/2014 Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 (thay cho Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT ngày 31/12/1996 và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính), các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 45 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 8 năm
- Phần mềm POLICY/ASIA	8 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.
- Chi phí thành lập của các chi nhánh mới

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Trích dự phòng phí chưa được hưởng : Dự phòng phí được tính theo phương pháp tỷ lệ 1/8 (hàng nửa quý) hoặc 1/365 (hàng ngày) dựa trên hệ số của thời hạn hiệu lực hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp 1/365 áp dụng cho các loại hình bảo hiểm được ghi nhận và theo dõi trên phần mềm nghiệp vụ bảo hiểm Policy/Asia và phương pháp 1/8 được áp dụng cho các loại hình bảo hiểm còn lại. Việc áp dụng cả hai phương pháp này được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 11986/BTC-QLBH ngày 9 tháng 9 năm 2013.

Trích dự phòng tổn thất : Đơn vị đang trích lập dự phòng tổn thất theo phương pháp từng hồ sơ: mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền phải bồi thường cho từng hồ sơ đã khiếu nại doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết. Dự phòng bồi thường IBNR được tính 3% phí giữ lại cho các nghiệp vụ hàng hải, tài sản kỹ thuật; phương pháp trích lập theo công thức tại Tiết a, Điểm 4.2, Khoản 4, Điều 7 Thông tư 125/2012/TT-BTC cho nhóm nghiệp vụ xe, con người.

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất : được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Mức trích lập hàng năm được xác định là 1% phí bảo hiểm thực giữ lại.

Quỹ dự trữ bắt buộc: được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỉ lệ là 5% và được tiếp tục trích lập cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Trợ cấp mất việc làm đơn vị hạch toán vào chi phí trong năm theo số thực chi.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Tổng Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng Ngoại thương Việt Nam vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cũng được đánh giá lại theo tỷ giá của ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

11.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu theo số phát sinh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Bảo Minh với khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán.

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho Quý 2 năm 2017

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Một số chỉ tiêu báo cáo kỳ trước đã được Tổng Công ty điều chỉnh cho phù hợp với quy định theo Thông tư 232/2012/TT-BTC.

	30/06/2017	31/12/2016
	VND	VND
1. Tiền	209.007.243.719	309.089.283.597
- Tiền mặt tồn quỹ	10.226.385.660	7.408.784.293
- Tiền gửi ngân hàng	198.780.858.059	276.603.810.819
- Tiền đang chuyển	0	76.688.485
- Các khoản tương đương tiền	0	25.000.000.000
2. Các khoản đầu tư ngắn hạn	1.814.485.679.997	1.566.966.193.488
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	165.104.252.303	132.640.436.783
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác	1.678.718.383.333	1.468.138.258.123
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-29.336.955.639	-33.812.501.418
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác (MS 135)	296.292.553.784	220.374.500.940
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
- Phải thu người lao động	20.285.781.941	6.566.042.352
- Phải thu khác	276.006.771.843	213.808.458.588
4. Hàng tồn kho <i>Ấn chỉ, ấn phẩm</i>	4.344.105.470	5.344.816.697
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	0	0
6. Phải thu dài hạn nội bộ	0	0
7. Phải thu dài hạn khác	7.731.008.813	7.936.522.813
- Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	6.000.000.000
- Phải thu dài hạn khác	1.731.008.813	1.936.522.813
8. Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Xem tại phụ lục số 1)		
10. Tăng giảm TSCĐ vô hình (Xem tại phụ lục số 1)		
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8.440.853.555	11.528.207.182
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Xem tại phụ lục số 1)		
13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	539.128.482.122	712.244.558.926
- Đầu tư vào công ty con	0	
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	145.350.000.000	145.350.000.000
- Đầu tư cổ phiếu	57.826.503.135	69.495.638.763
- Đầu tư trái phiếu	60.000.000.000	60.000.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	360.509.924.395	521.955.049.605
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-84.557.945.408	-84.556.129.442
14. Chi phí trả trước dài hạn	13.733.605.435	13.276.804.547
- CCDC chờ phân bổ	2.443.495.199	2.874.284.733
- Chi phí trả trước dài hạn	11.290.110.236	10.402.519.814
15. Vay và nợ ngắn hạn	0	0
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	46.651.754.076	58.107.328.688
- Thuế giá trị gia tăng	38.513.861.962	35.327.240.140

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.859.664.347	18.551.508.629
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước khác	278.227.767	4.228.579.919
17. Chi phí phải trả		
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	78.408.536.306	83.168.848.073
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	6.052.746.216	14.079.047.349
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	98.070.236.221	53.073.083.299
- Tài sản thừa chờ giải quyết	480.822	480.822
- Kinh phí công đoàn	1.163.124.854	796.811.213
- Bảo hiểm xã hội	-2.140.544.330	-325.545.935
- Bảo hiểm y tế	1.002.917.913	210.496.888
- Bảo hiểm thất nghiệp	345.558.926	26.571.407
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	97.698.698.036	52.364.268.904
22. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)		
(Chi tiết xem tại phụ lục số 2)		
25.1- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm (Mã số 131.1)	888.639.582.169	923.137.492.454
- Phải thu phí bảo hiểm gốc	339.839.777.597	306.927.637.870
Trong đó:		
+ Phải thu của bên mua bảo hiểm	336.785.154.976	329.191.450.754
+ Phải thu của đại lý bảo hiểm		
+ Phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm		
+ Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	3.054.622.621	2.132.202.398
- Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	118.909.448.491	69.465.037.639
- Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	418.635.845.975	510.080.502.347
- Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp bảo hiểm		
- Phải thu khác (Thu đòi người thứ 3, hàng xử lý 100%)	11.254.510.106	12.268.299.316
25.2- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm (Mã số 312.1)	554.830.642.289	653.575.557.329
- Phải trả bồi thường	24.860.202.761	27.409.774.703
- Phải trả hoạt động nhận tái	57.813.878.928	28.146.725.307
- Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	350.555.689.665	419.820.127.004
- Phải trả đồng bảo hiểm	62.743.217.163	77.154.324.985
- Phải trả khác hoạt động bảo hiểm gốc	12.937.866.201	61.644.546.619
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	45.919.787.571	39.400.058.711
25.3. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)	423.171.429.806	352.936.125.318
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	189.305.499.113	174.424.288.163
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	233.865.930.693	178.511.837.155
25.4. Dự phòng nghiệp vụ (Mã số 329)	2.162.044.843.908	1.957.124.062.743
- Dự phòng phí bảo hiểm	1.378.332.433.064	1.303.360.615.722
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm	664.698.080.870	549.348.785.298
- Dự phòng dao động lớn	119.014.329.973	104.414.661.723
25.5 - Tài sản tái bảo hiểm (Mã số 190)	769.732.371.638	748.741.455.253
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	289.837.781.511	365.257.451.724
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	479.894.590.127	383.484.003.529


	Năm 2017 - Quý 2	Năm 2016 - Lũy kế
	VND	VND
26.1 Doanh thu phí bảo hiểm	1.763.883.915.719	1.542.795.539.207
- Doanh thu bảo hiểm gốc	1.626.769.919.689	1.395.916.468.554
- Doanh thu nhận tái bảo hiểm	212.085.813.380	165.208.093.532
- Tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	74.971.817.350	18.329.022.879
26.2 Phí nhượng tái bảo hiểm	454.308.579.869	401.739.464.712
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	378.888.909.639	334.586.331.535
- Tăng giảm dự phòng nhượng tái bảo hiểm	-75.419.670.230	-67.153.133.177
27.1. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	76.134.272.352	70.913.669.998
27.2. Doanh thu khác hoạt động KDBH	449.188.547	180.742.915
28.1 Tổng chi bồi thường bảo hiểm	759.440.039.861	624.826.361.433
- Chi bồi thường	763.577.201.162	626.143.745.446

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

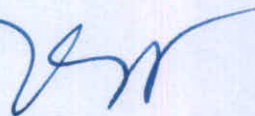
- Thu đòi người thứ 2, thu hàng xử lý 100% ...	4.137.161.301	1.317.384.013
- Thu bồi thường từ tái	175.692.524.902	155.822.308.377
- Tăng giảm dự phòng bồi thường	115.349.295.569	-97.823.729.577
- Tăng giảm dự phòng bồi thường nhượng tái	96.410.586.595	-127.183.496.349
28.2 Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	705.607.831.264	655.429.273.784
- Chi hoa hồng	236.623.295.377	209.996.376.105
- Chi đề phòng hạn chế tổn thất	1.018.775.421	9.014.462.779
- Chi quản lý đại lý bảo hiểm	45.744.497.841	71.340.490.305
- Trích lập quỹ bảo vệ người tiêu dùng	5.210.648.435	10.336.686.932
- Chi nhân viên khai thác	262.649.395.668	264.967.450.781
- Chi khác	154.361.218.522	89.773.806.882
29. Doanh thu hoạt động tài chính	138.210.830.387	160.686.008.802
30. Chi phí hoạt động tài chính	35.540.203.523	54.283.948.497
31. Chi phí quản lý doanh nghiệp	62.408.102.244	57.620.108.991
32. Chi phí thuế TNDN	19.281.536.033	16.141.328.265

Người lập biểu



Sài Văn Hưng

Kế toán trưởng



Lê Minh Trí

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thành



Phụ lục 2

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
A	1	2	3	4	5	6	
- Số dư đầu năm nay	913.540.378.000	974.943.696.449	-	73.173.469.646	28.085.153.439	181.418.829.794	
- Phân phối quỹ 2016	-	-	-	-	-	(1.438.324.907)	
- Trích quỹ K TPL 2016	-	-	-	-	-	(22.656.235.052)	
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	-	-	(91.354.037.800)	
- Tăng lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	
- Tăng vốn điều lệ từ tăng dự vốn	-	-	-	-	-	-	
- Lợi nhuận sau thuế 2017 tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	91.842.406.115	
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc 2017	-	-	-	-	-	-	
- Chi các khoản từ LN sau thuế	-	-	-	-	-	-	
- Số dư cuối kỳ	913.540.378.000	974.943.696.449	-	73.173.469.646	28.085.153.439	157.812.638.150	

14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Đơn vị tính: 1.000.000 đồng	
	Tổng số	Năm nay
	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	421.067	421.067
Vốn góp (cổ đông thành viên)	492.473	492.473
Thặng dư vốn cổ phần	-	-
Cổ phiếu ngân quỹ(*)	-	-
Cộng	913.540	913.540